

Số: 12 /TB-HĐXT

Hoàng Hóa, ngày 11 tháng 9 năm 2023

THÔNG BÁO

Kết quả phỏng vấn xét tuyển viên chức các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND huyện năm 2023

Thực hiện Phương án số 13/PA-UBND ngày 18/7/2023 của UBND huyện về tuyển dụng viên chức các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND huyện Hoàng Hóa năm 2023; Quyết định số 3236/QĐ-UBND ngày 21/08/2023 của Chủ tịch UBND huyện về việc thành lập Hội đồng xét tuyển viên chức các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND huyện năm 2023,

Ngày 10/9/2023 Hội đồng xét tuyển đã tổ chức phỏng vấn xét tuyển viên chức các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND huyện năm 2023. Qua tổng hợp, Hội đồng xét tuyển thông báo như sau:

1. Thời gian thực hiện, đối tượng phỏng vấn

Buổi sáng ngày 10/9/2023: thực hiện phỏng vấn đối với tất cả các thí sinh tham gia dự tuyển.

2. Kết quả thực hiện:

- Tổng số thí sinh đủ điều kiện tham gia phỏng vấn: 157 thí sinh, trong đó:

+ Vị trí giáo viên Mầm non: 31 thí sinh, trong đó: GV hợp đồng tỉnh: 12

+ Vị trí giáo viên Văn hóa Tiểu học: 27 thí sinh

+ Vị trí giáo viên Tiếng anh Tiểu học: 18 thí sinh

+ Vị trí giáo viên Mỹ thuật Tiểu học: 05 thí sinh

+ Vị trí giáo viên Tin học Tiểu học: 05 thí sinh

+ Vị trí giáo viên Toán THCS: 68 thí sinh, trong đó: GV hợp đồng huyện: 03

+ Vị trí nhân viên hành chính: 03 thí sinh

- Tổng số thí sinh tham gia phỏng vấn: 128 thí sinh, trong đó:

+ Vị trí giáo viên Mầm non: 25 thí sinh, trong đó: GV hợp đồng tỉnh: 12

+ Vị trí giáo viên Văn hóa Tiểu học: 24 thí sinh

+ Vị trí giáo viên Tiếng anh Tiểu học: 13 thí sinh

+ Vị trí giáo viên Mỹ thuật Tiểu học: 05 thí sinh

+ Vị trí giáo viên Tin học Tiểu học: 04 thí sinh

+ Vị trí giáo viên Toán THCS: 54 thí sinh, trong đó: GV hợp đồng huyện: 03

+ Vị trí nhân viên hành chính: 03 thí sinh

- Tổng số thí sinh vắng: 29 thí sinh, trong đó:

+ Vị trí giáo viên Mầm non: 06 thí sinh

+ Vị trí giáo viên Văn hóa Tiểu học: 03 thí sinh

+ Vị trí giáo viên Tiếng anh Tiểu học: 05 thí sinh

+ Vị trí giáo viên Mỹ thuật Tiểu học: 0 thí sinh

+ Vị trí giáo viên Tin học Tiểu học: 01 thí sinh

+ Vị trí giáo viên Toán THCS: 14 thí sinh

+ Vị trí nhân viên hành chính: 0 thí sinh

- Tổng hợp kết quả phỏng vấn:

+ Số thí sinh có điểm phỏng vấn từ 50 điểm trở lên: 78 thí sinh;

+ Số thí sinh có điểm phỏng vấn dưới 50 điểm: 50 thí sinh.

- Dự kiến trúng tuyển: 41 thí sinh

- + Vị trí giáo viên Mầm non: 14 người
- + Vị trí giáo viên Văn hóa Tiểu học: 10 người
- + Vị trí giáo viên Tiếng anh Tiểu học: 03 người
- + Vị trí giáo viên Mỹ thuật Tiểu học: 01 người
- + Vị trí giáo viên Tin học Tiểu học: 02 người
- + Vị trí giáo viên Toán THCS: 10 người
- + Vị trí Nhân viên hành chính: 01 người

(Có tổng hợp kết quả xét tuyển và danh sách dự kiến người trúng tuyển gửi kèm)

3. Yêu cầu về hồ sơ của người dự kiến trúng tuyển

Yêu cầu những người thuộc danh sách dự kiến trúng tuyển phải trực tiếp mang bản gốc văn bằng, chứng chỉ và kết quả học tập theo yêu cầu của vị trí dự tuyển để Hội đồng tuyển dụng kiểm tra, đồng thời nộp 2 bộ hồ sơ tại UBND huyện Hoàng Hóa. Thành phần mỗi bộ hồ sơ gồm:

- Bản sơ yếu lý lịch tự thuật có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền trong thời hạn 06 tháng, tính đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển;
- Lý lịch tư pháp;
- Bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông (hoặc bổ túc Trung học phổ thông)
- Bản sao văn bằng, chứng chỉ và kết quả học tập theo yêu cầu của vị trí dự tuyển, được cơ quan có thẩm quyền chứng thực. Trường hợp có văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công chứng dịch thuật sang tiếng Việt;
- Giấy chứng nhận sức khỏe còn giá trị sử dụng do cơ quan y tế đủ điều kiện được khám sức khỏe chứng nhận theo quy định tại Thông tư số 14/2013/TT-BYT ngày 06/5/2013 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn khám sức khỏe;
- Các giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng ưu tiên (nếu có) được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực;
- Hộ khẩu thường trú (bản phô tô);
- 02 ảnh 3 x 4

Ngoài ra, đối với giáo viên hợp đồng tỉnh, giáo viên hợp đồng huyện, thành phần hồ sơ phải có thêm: Hợp đồng lao động do chủ tịch UBND huyện Hoàng Hóa ký; Kết quả xếp loại về việc thực hiện nhiệm vụ trong 3 năm hợp đồng giảng dạy gần nhất (có xác nhận của hiệu trưởng).

Mỗi bộ hồ sơ đựng trong bao bì, bên ngoài ghi đầy đủ các thông tin về số lượng thành phần có trong hồ sơ.

* Địa điểm nộp hồ sơ: Hội trường tầng 3, cơ quan UBND huyện Hoàng Hóa

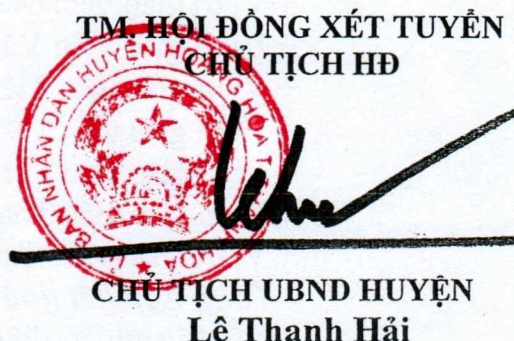
* Thời gian: Buổi sáng, bắt đầu từ 7 giờ 30, ngày 14/09/2023 (Thứ năm)

Hội đồng xét tuyển thông báo để các cơ quan, đơn vị liên quan, thí sinh dự tuyển biết và thực hiện.

Nơi nhận:

- Các thành viên HDXT;
- Ban giám sát;
- Các thí sinh tham gia dự tuyển;
- Lưu VT.

TM HỘI ĐỒNG XÉT TUYỂN
CHỦ TỊCH HD



CHỦ TỊCH UBND HUYỆN
Lê Thanh Hải

TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÒNG VẤN
KỲ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2023
(Kèm theo Thông báo số **12** /HĐXT ngày **11/9/2023** của Hội đồng xét tuyển)

TT	Phòng	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Vị trí xét tuyển	Điểm ưu tiên	Điểm Phòng vấn	Tổng điểm (tính cả điểm ưu tiên)	Ghi chú
1	1	1	Lê Thị Bích	20/08/1993	GV Mầm non		60,0	60,0	HB tỉnh
2	1	2	Chu Thị Định	25/10/1986	GV Mầm non		60,0	60,0	HB tỉnh
3	1	3	Cao Thị Hạnh	26/08/1985	GV Mầm non		63,0	63,0	HB tỉnh
4	1	4	Lê Thị Hằng	05/07/1985	GV Mầm non		61,0	61,0	HB tỉnh
5	1	5	Lê Thị Hiền	12/08/1994	GV Mầm non		60,0	60,0	HB tỉnh
6	1	6	Lê Thị Luyến	20/10/1993	GV Mầm non		61,0	61,0	HB tỉnh
7	1	7	Vũ Thị Mai	27/05/1987	GV Mầm non		62,0	62,0	HB tỉnh
8	1	8	Hà Thị Bình Minh	28/03/1982	GV Mầm non		65,0	65,0	HB tỉnh
9	1	9	Lê Thị Thuý	15/05/1985	GV Mầm non		65,0	65,0	HB tỉnh
10	1	10	Trịnh Thị Thuý	08/11/1994	GV Mầm non		66,0	66,0	HB tỉnh
11	1	11	Ngô Thị Trang	04/10/1986	GV Mầm non		66,0	66,0	HB tỉnh
12	1	12	Cao Thị Yến	20/02/1987	GV Mầm non		65,0	65,0	HB tỉnh
13	1	13	Nguyễn Thị Ca	06/09/1989	GV Mầm non		66,0	66,0	
14	1	14	Phạm Thị Diễm	14/01/1985	GV Mầm non	5,0	67,0	72,0	
15	1	15	Nguyễn Thị Hằng	18/10/1999	GV Mầm non		61,0	61,0	
16	1	16	Lê Phạm Thị Hồng	16/11/1999	GV Mầm non		59,0	59,0	
17	2	17	Trương Thị Huyền	13/03/1998	GV Mầm non		Vắng		
18	2	18	Nguyễn Thị Hương	01/06/1996	GV Mầm non		52,0	52,0	
19	2	19	Lương Thị Hường	05/01/1981	GV Mầm non		Vắng		
20	2	20	Lê Thị Lan	02/09/1987	GV Mầm non		Vắng		
21	2	21	Vũ Thị Liên	13/04/1995	GV Mầm non		Vắng		
22	2	22	Đặng Hương Liên	22/12/1998	GV Mầm non		32,0	32,0	
23	2	23	Đoàn Thị Linh	26/06/1998	GV Mầm non		Vắng		
24	2	24	Hoàng Thị Loan	03/04/1993	GV Mầm non		68,0	68,0	
25	2	25	Nguyễn Thị Ngọc	05/12/2000	GV Mầm non		25,0	25,0	
26	2	26	Trương Thị Phượng	08/01/1999	GV Mầm non		25,0	25,0	
27	2	27	Trương Thị Thu Thảo	23/09/1991	GV Mầm non		31,0	31,0	
28	2	28	Lê Thị Thắm	11/10/1996	GV Mầm non		36,0	36,0	
29	2	29	Lê Thị Thuý	15/05/1993	GV Mầm non		Vắng		
30	2	30	Đỗ Thị Trang	20/03/1993	GV Mầm non		35,0	35,0	
31	2	31	Lê Thu Trang	21/10/1999	GV Mầm non		56,0	56,0	
32	3	32	Lê Thị Phương Anh	11/05/2001	GV Văn hoá TH		40,0	40,0	
33	3	33	Ngô Thị Vân Anh	22/12/2001	GV Văn hoá TH		45,0	45,0	
34	3	34	Bùi Thị Hà	15/08/1988	GV Văn hoá TH	5,0	38,0	43,0	
35	3	35	Nguyễn Việt Hà	20/03/2001	GV Văn hoá TH		Vắng		
36	3	36	Phạm Thị Hà	03/04/1988	GV Văn hoá TH	5,0	35,0	40,0	
37	3	37	Hà Thị Hiền	07/03/2000	GV Văn hoá TH		65,0	65,0	
38	3	38	Vũ Thị Hiền	01/11/1981	GV Văn hoá TH		50,0	50,0	
39	3	39	Lê Thị Hoa	21/09/1994	GV Văn hoá TH		47,0	47,0	
40	3	40	Lê Thị Hồng	28/01/1989	GV Văn hoá TH		66,0	66,0	
41	3	41	Lê Thị Hồng	14/02/1998	GV Văn hoá TH		53,0	53,0	

TT	Phòng	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Vị trí xét tuyển	Điểm ưu tiên	Điểm Phỏng vấn	Tổng điểm (tính cả điểm ưu tiên)	Ghi chú
42	3	42	Lê Thị Huệ	06/07/1986	GV Văn hoá TH		35,0	35,0	
43	3	43	Lê Thị Mai Hương	15/02/1989	GV Văn hoá TH		40,0	40,0	
44	3	44	Lưu Thị Khánh Linh	28/03/2001	GV Văn hoá TH		67,0	67,0	
45	4	45	Lê Thị Luyện	17/07/1990	GV Văn hoá TH		67,0	67,0	
46	4	46	Nguyễn Thị Ly	15/10/1985	GV Văn hoá TH		48,0	48,0	
47	4	47	Lê Thị Mai	02/07/1986	GV Văn hoá TH		55,0	55,0	
48	4	48	Dương Thị Minh	14/05/1983	GV Văn hoá TH		60,0	60,0	
49	4	49	Chu Thuý Quỳnh	04/12/2000	GV Văn hoá TH		69,0	69,0	
50	4	50	Phan Như Quỳnh	25/08/2001	GV Văn hoá TH		45,0	45,0	
51	4	51	Trịnh Thị Thanh Tú	23/04/1996	GV Văn hoá TH		74,0	74,0	
52	4	52	Nguyễn Thu Thảo	19/08/2000	GV Văn hoá TH		68,0	68,0	
53	4	53	Nguyễn Thị Thuý	05/03/1991	GV Văn hoá TH		67,0	67,0	
54	4	54	Khuông Thị Thanh Thuý	12/10/1998	GV Văn hoá TH		66,0	66,0	
55	4	55	Nguyễn Quỳnh Trang	26/02/2001	GV Văn hoá TH		Vắng		
56	4	56	Trương Thị Trang	05/07/1985	GV Văn hoá TH		58,0	58,0	
57	4	57	Lương Thị Thu Uyên	30/11/2001	GV Văn hoá TH		Vắng		
58	4	58	Hà Thị Mới	28/01/1991	GV Văn hoá TH	5,0	69,0	74,0	
59	5	59	Trịnh Nguyễn Thị Hoa	24/01/2000	GV Tiếng Anh TH		32,0	32,0	
60	5	60	Nguyễn Thị Huyền	25/03/1993	GV Tiếng Anh TH		Vắng		
61	5	61	Lê Thị Huyền	20/05/1993	GV Tiếng Anh TH		40,0	40,0	
62	5	62	Hoàng Thị Hương	19/05/1985	GV Tiếng Anh TH		70,0	70,0	
63	5	63	Vũ Thị Hường	02/01/2001	GV Tiếng Anh TH		70,0	70,0	
64	5	64	Đào Thị Liên	03/06/1985	GV Tiếng Anh TH		Vắng		
65	5	65	Tô Khánh Linh	10/11/2001	GV Tiếng Anh TH		45,0	45,0	
66	5	66	Hoàng Thị Ngọc Mai	20/10/1987	GV Tiếng Anh TH		30,0	30,0	
67	5	67	Phạm Thị Nhung	15/07/1992	GV Tiếng Anh TH		Vắng		
68	5	68	Lê Thị Hồng Nhung	13/10/1999	GV Tiếng Anh TH		40,0	40,0	
69	5	69	Nguyễn Thị Thu Phương	01/02/1999	GV Tiếng Anh TH		30,0	30,0	
70	5	70	Lê Thị Phương	22/04/1992	GV Tiếng Anh TH		50,0	50,0	
71	5	71	Phạm Thị Phương	20/11/1993	GV Tiếng Anh TH		Vắng		
72	5	72	Lê Thị Ngọc Quỳnh	15/06/1994	GV Tiếng Anh TH		40,0	40,0	
73	5	73	Nguyễn Thị Thơm	08/04/1985	GV Tiếng Anh TH	5,0	62,0	67,0	
74	5	74	Bùi Thị Thuý	07/04/1999	GV Tiếng Anh TH		35,0	35,0	
75	5	75	Tạ Huyền Trang	28/08/2001	GV Tiếng Anh TH		Vắng		
76	5	76	Nguyễn Thị Trâm	22/02/1999	GV Tiếng Anh TH		36,0	36,0	
77	6	77	Lê Thị Ngân	30/09/1987	GV Mỹ thuật TH		56,0	56,0	
78	6	78	Lê Thị Hồng Nhung	21/01/1989	GV Mỹ thuật TH	5,0	35,0	40,0	
79	6	79	Kiều Văn Tâm	13/09/1986	GV Mỹ thuật TH		40,0	40,0	
80	6	80	Hà Thị Thảo	24/07/1987	GV Mỹ thuật TH		37,0	37,0	
81	6	81	Vũ Thị Thu	07/10/1986	GV Mỹ thuật TH		41,0	41,0	
82	6	82	Mai Thị Thu Dung	05/05/1990	GV Tin TH		57,0	57,0	
83	6	83	Lê Thị Hạnh	20/10/1986	GV Tin TH		38,0	38,0	
84	6	84	Bùi Thị Hiền	06/06/1987	GV Tin TH		Vắng		
85	6	85	Trịnh Thị Thắm	30/11/1982	GV Tin TH		38,0	38,0	
86	6	86	Tổng Văn Tuấn	08/09/1988	GV Tin TH		58,0	58,0	
87	6	87	Phạm Thị Hải	28/02/1982	NV hành chính		60,0	60,0	

TT	Phòng	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Vị trí xét tuyển	Điểm ưu tiên	Điểm Phỏng vấn	Tổng điểm (tính cả điểm ưu tiên)	Ghi chú
88	6	88	Nguyễn Thị Hằng	11/10/1992	NV hành chính		40,0	40,0	
89	6	89	Lê Thị Hoa	28/09/1992	NV hành chính		40,0	40,0	
90	7	90	Lê Thuý An	07/05/2000	GV Toán THCS		Vắng		
91	7	91	Nguyễn Thuý An	02/08/1986	GV Toán THCS	5,0	67,0	72,0	
92	7	92	Lê Thị Ngọc Anh	04/09/2001	GV Toán THCS		60,0	60,0	
93	7	93	Phùng Văn Ca	19/08/1985	GV Toán THCS		Vắng		
94	7	94	Khương Thị Dung	23/08/1989	GV Toán THCS		50,0	50,0	
95	7	95	Lê Thị Dung	09/08/1997	GV Toán THCS		51,0	51,0	
96	7	96	Nguyễn Thị Dung	01/04/1997	GV Toán THCS		62,0	62,0	
97	7	97	Trịnh Thị Thuý Dương	24/01/1996	GV Toán THCS		40,0	40,0	
98	7	98	Nguyễn Xuân Đại	30/10/2000	GV Toán THCS		50,0	50,0	
99	7	99	Lương Thị Giang	02/06/1988	GV Toán THCS		Vắng		
100	7	100	Lê Thị Hà	17/06/1994	GV Toán THCS		Vắng		
101	7	101	Hà Thị Thu Hà	04/02/1995	GV Toán THCS		51,0	51,0	
102	7	102	Nguyễn Thị Hà	31/03/1986	GV Toán THCS		Vắng		
103	7	103	Lường Thị Hạnh	11/06/1997	GV Toán THCS		57,0	57,0	
104	8	104	Lương Thị Hạnh	05/03/1985	GV Toán THCS		Vắng		
105	8	105	Mai Song Hào	01/06/1987	GV Toán THCS	2,5	58,0	60,5	
106	8	106	Mai Thị Hào	20/06/1997	GV Toán THCS		Vắng		
107	8	107	Nghiêm Thị Hằng	15/09/1992	GV Toán THCS		45,0	45,0	
108	8	108	Lê Thị Hiền	05/10/1994	GV Toán THCS		39,0	39,0	
109	8	109	Lê Thị Hiền	27/08/1999	GV Toán THCS		30,0	30,0	
110	8	110	Đỗ Thị Hiền	23/05/2000	GV Toán THCS		Vắng		
111	8	111	Lê Thị Hiền	06/03/1988	GV Toán THCS		68,0	68,0	
112	8	112	Nguyễn Thị Hoà	24/04/1994	GV Toán THCS		51,0	51,0	
113	8	113	Đinh Thị Hoài	16/07/1998	GV Toán THCS		Vắng		
114	8	114	Nguyễn Thị Hồng	16/01/1996	GV Toán THCS		65,0	65,0	
115	8	115	Chu Thị Khánh Huyền	08/03/1998	GV Toán THCS		65,0	65,0	
116	8	116	Lê Thị Huyền	19/11/1996	GV Toán THCS		79,0	79,0	
117	8	117	Nguyễn Thị Thu Huyền	03/01/2001	GV Toán THCS		63,0	63,0	
118	9	118	Hoàng Thị Huyền	23/05/1997	GV Toán THCS		53,0	53,0	
119	9	119	Phạm Khánh Huyền	25/07/1998	GV Toán THCS		55,0	55,0	
120	9	120	Nguyễn Văn Hưng	15/02/2001	GV Toán THCS		Vắng		
121	9	121	Lê Thị Hương	17/03/1995	GV Toán THCS		60,0	60,0	
122	9	122	Đinh Thị Hương	25/12/1991	GV Toán THCS		Vắng		
123	9	123	Mai Thị Phương Lan	05/02/1994	GV Toán THCS		62,0	62,0	
124	9	124	Hoàng Minh Lâm	21/11/1999	GV Toán THCS		56,0	56,0	
125	9	125	Nguyễn Thuý Loan	09/04/2000	GV Toán THCS		50,0	50,0	
126	9	126	Trương Thị Lý	15/08/1994	GV Toán THCS		52,0	52,0	
127	9	127	Hoàng Thị Mai	20/02/1985	GV Toán THCS		Vắng		
128	9	128	Hoàng Thị Mai	31/08/1999	GV Toán THCS		45,0	45,0	
129	9	129	Lê Doãn Anh Minh	18/11/1994	GV Toán THCS		67,0	67,0	
130	9	130	Mai Thị Nội	02/05/1993	GV Toán THCS		51,0	51,0	
131	9	131	Lê Thị Phương Ngọc	15/06/1998	GV Toán THCS		40,0	40,0	
132	10	132	Vũ Thị Hồng Ngọc	28/09/1991	GV Toán THCS		40,0	40,0	
133	10	133	Nguyễn Thị Ngọc	04/05/1999	GV Toán THCS		Vắng		

TT	Phòng	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Vị trí xét tuyển	Điểm ưu tiên	Điểm Phỏng vấn	Tổng điểm (tính cả điểm ưu tiên)	Ghi chú
134	10	134	Nguyễn Thị Nhân	07/03/1993	GV Toán THCS		55,0	55,0	
135	10	135	Trần Phương Nhung	01/07/1987	GV Toán THCS		72,0	72,0	
136	10	136	Mai Thị Hồng Nhung	02/08/1990	GV Toán THCS		68,0	68,0	
137	10	137	Nguyễn Thị Oanh	13/09/1987	GV Toán THCS		40,0	40,0	
138	10	138	Nguyễn Minh Phương	12/10/1998	GV Toán THCS		60,0	60,0	
139	10	139	Hoàng Thị Phương	01/09/1987	GV Toán THCS		55,0	55,0	
140	10	140	Lê Thị Phương	10/03/1995	GV Toán THCS		60,0	60,0	
141	10	141	Vũ Thị Minh Phương	03/02/1994	GV Toán THCS		70,0	70,0	
142	10	142	Nguyễn Thị Sâm	14/03/1992	GV Toán THCS		60,0	60,0	
143	10	143	Lê Văn Tú	06/09/1992	GV Toán THCS		68,0	68,0	
144	10	144	Lê Kim Tuyền	13/10/2001	GV Toán THCS		62,0	62,0	
145	11	145	Lê Thị Tuyết	20/10/1995	GV Toán THCS		46,0	46,0	
146	11	146	Bùi Ngọc Thắng	27/08/1985	GV Toán THCS		27,0	27,0	
147	11	147	Vũ Thị Thêu	02/09/1995	GV Toán THCS		68,0	68,0	
148	11	148	Lê Mã Thiên	26/02/1998	GV Toán THCS		25,0	25,0	
149	11	149	Lê Thị Thiện	12/10/1988	GV Toán THCS	5,0	43,0	48,0	
150	11	150	Nguyễn Thị Thuỳ	24/08/1994	GV Toán THCS		45,0	45,0	
151	11	151	Nguyễn Thị Phương Thuý	08/02/1999	GV Toán THCS		42,0	42,0	
152	11	152	Nguyễn Thị Trang	26/08/1998	GV Toán THCS		Vắng		
153	11	153	Trương Thị Vân	05/06/1986	GV Toán THCS	5,0	34,0	39,0	
154	11	154	Nguyễn Anh Vũ	18/08/1998	GV Toán THCS		30,0	30,0	
155	11	155	Lê Thị Hà	02/04/1989	GV Toán THCS		42,0	42,0	HĐ huyện
156	11	156	Nguyễn Thị Hạnh Nhân	28/02/1988	GV Toán THCS		47,0	47,0	HĐ huyện
157	11	157	Lê Thị Việt	10/10/1991	GV Toán THCS		60,0	60,0	HĐ huyện

DỰ KIẾN NGƯỜI TRÚNG TUYỂN
KỶ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2023
(Kèm theo Thông báo số 12/HĐXT ngày 11/9/2023 của Hội đồng xét tuyển)

TT	Phòng	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Vị trí xét tuyển	Điểm ưu tiên	Điểm Phỏng vấn	Tổng điểm (tính cả điểm ưu tiên)	Ghi chú
1	1	10	Trịnh Thị Thuý	08/11/1994	GV Mầm non		66,0	66,0	HD tỉnh
2	1	11	Ngô Thị Trang	04/10/1986	GV Mầm non		66,0	66,0	HD tỉnh
3	1	8	Hà Thị Bình Minh	28/03/1982	GV Mầm non		65,0	65,0	HD tỉnh
4	1	9	Lê Thị Thuý	15/05/1985	GV Mầm non		65,0	65,0	HD tỉnh
5	1	12	Cao Thị Yến	20/02/1987	GV Mầm non		65,0	65,0	HD tỉnh
6	1	3	Cao Thị Hạnh	26/08/1985	GV Mầm non		63,0	63,0	HD tỉnh
7	1	7	Vũ Thị Mai	27/05/1987	GV Mầm non		62,0	62,0	HD tỉnh
8	1	4	Lê Thị Hằng	05/07/1985	GV Mầm non		61,0	61,0	HD tỉnh
9	1	6	Lê Thị Luyến	20/10/1993	GV Mầm non		61,0	61,0	HD tỉnh
10	1	1	Lê Thị Bích	20/08/1993	GV Mầm non		60,0	60,0	HD tỉnh
11	1	2	Chu Thị Định	25/10/1986	GV Mầm non		60,0	60,0	HD tỉnh
12	1	5	Lê Thị Hiền	12/08/1994	GV Mầm non		60,0	60,0	HD tỉnh
13	1	14	Phạm Thị Điền	14/01/1985	GV Mầm non	5,0	67,0	72,0	
14	2	24	Hoàng Thị Loan	03/04/1993	GV Mầm non		68,0	68,0	
15	4	51	Trịnh Thị Thanh Tú	23/04/1996	GV Văn hoá TH		74,0	74,0	
16	4	58	Hà Thị Mới	28/01/1991	GV Văn hoá TH	5,0	69,0	74,0	
17	4	49	Chu Thuý Quỳnh	04/12/2000	GV Văn hoá TH		69,0	69,0	
18	4	52	Nguyễn Thu Thảo	19/08/2000	GV Văn hoá TH		68,0	68,0	
19	3	44	Lưu Thị Khánh Linh	28/03/2001	GV Văn hoá TH		67,0	67,0	
20	4	45	Lê Thị Luyến	17/07/1990	GV Văn hoá TH		67,0	67,0	
21	4	53	Nguyễn Thị Thuý	05/03/1991	GV Văn hoá TH		67,0	67,0	
22	3	40	Lê Thị Hồng	28/01/1989	GV Văn hoá TH		66,0	66,0	
23	4	54	Khuông Thị Thanh Thuý	12/10/1998	GV Văn hoá TH		66,0	66,0	
24	3	37	Hà Thị Hiền	07/03/2000	GV Văn hoá TH		65,0	65,0	
25	5	62	Hoàng Thị Hương	19/05/1985	GV Tiếng Anh TH		70,0	70,0	
26	5	63	Vũ Thị Hường	02/01/2001	GV Tiếng Anh TH		70,0	70,0	
27	5	73	Nguyễn Thị Thơm	08/04/1985	GV Tiếng Anh TH	5,0	62,0	67,0	
28	6	77	Lê Thị Ngân	30/09/1987	GV Mỹ thuật TH		56,0	56,0	
29	6	86	Tổng Văn Tuấn	08/09/1988	GV Tin TH		58,0	58,0	
30	6	82	Mai Thị Thu Dung	05/05/1990	GV Tin TH		57,0	57,0	
31	6	87	Phạm Thị Hải	28/02/1982	NV hành chính		60,0	60,0	
32	8	116	Lê Thị Huyền	19/11/1996	GV Toán THCS		79,0	79,0	
33	7	91	Nguyễn Thuý An	02/08/1986	GV Toán THCS	5,0	67,0	72,0	
34	10	135	Trần Phương Nhung	01/07/1987	GV Toán THCS		72,0	72,0	
35	10	141	Vũ Thị Minh Phương	03/02/1994	GV Toán THCS		70,0	70,0	
36	8	111	Lê Thị Hiền	06/03/1988	GV Toán THCS		68,0	68,0	
37	10	136	Mai Thị Hồng Nhung	02/08/1990	GV Toán THCS		68,0	68,0	
38	10	143	Lê Văn Tú	06/09/1992	GV Toán THCS		68,0	68,0	
39	11	147	Vũ Thị Thêu	02/09/1995	GV Toán THCS		68,0	68,0	
40	9	129	Lê Doãn Anh Minh	18/11/1994	GV Toán THCS		67,0	67,0	
41	11	157	Lê Thị Việt	10/10/1991	GV Toán THCS		60,0	60,0	HD huyện